

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*): Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/03/2015 tại đường dẫn: [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6 - 7               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 22              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Lê Bá Phương       | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2014)   |
| Ông Đoàn Văn Đạo       | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2014) |
| Ông Nguyễn Thành Nghĩa | Phó Chủ tịch                                   |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc    | Thành viên                                     |
| Ông Lê Quang Hiệp      | Thành viên                                     |
| Ông Lương Văn Thành    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2014) |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Lê Bá Phương    | Tổng Giám đốc              |
| Ông Lương Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc thứ nhất |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng Giám đốc thứ hai  |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Bá Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 3 năm 2015



Số: *400* /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 11 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trương Vũ Thanh Lâm**

**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2102-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014             | 31/12/2013             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>193.309.196.036</b> | <b>161.226.514.421</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>6.580.486.914</b>   | <b>5.267.716.994</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.580.486.914          | 5.267.716.994          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 5.000.000.000          | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>5.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        | 6           | 5.000.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>92.740.921.291</b>  | <b>99.084.018.999</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        | 7           | 94.874.471.000         | 83.678.194.965         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 2.580.057.775          | 5.237.231.969          |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        |             | 371.601.044            | 12.841.592.692         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |             | (5.085.208.528)        | (2.673.000.627)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>83.898.959.962</b>  | <b>43.950.450.248</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 83.898.959.962         | 43.950.450.248         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>5.088.827.869</b>   | <b>12.924.328.180</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 4.128.446.135          | 5.192.865.511          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             | 680.781.734            | 759.891.194            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 279.600.000            | 6.971.571.475          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)</b>                 | <b>200</b> |             | <b>227.823.323.771</b> | <b>237.952.011.211</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>213.915.382.498</b> | <b>225.826.468.543</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 9           | 213.664.559.485        | 222.929.660.425        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 299.377.243.270        | 281.167.526.154        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (85.712.683.785)       | (58.237.865.729)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 10          | 250.823.013            | 100.493.182            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 388.834.250            | 188.834.250            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (138.011.237)          | (88.341.068)           |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |             | -                      | 2.796.314.936          |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>13.907.941.273</b>  | <b>12.125.542.668</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 11          | 13.907.941.273         | 12.125.542.668         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>421.132.519.807</b> | <b>399.178.525.632</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014             |  | 31/12/2013             |  |
|---|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|   |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>162.475.510.483</b> |  | <b>173.537.333.294</b> |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>162.475.510.483</b> |  | <b>159.537.333.294</b> |  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 12          | 92.644.582.937         |  | 87.825.322.391         |  |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 55.023.503.603         |  | 58.482.621.070         |  |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 412.941.696            |  | 655.280.051            |  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 13          | 4.961.407.193          |  | 5.055.251.001          |  |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 8.022.677.532          |  | 6.324.448.007          |  |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 1.159.635.303          |  | 1.450.342.456          |  |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 674.465.221            |  | 17.234.980             |  |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | (423.703.002)          |  | (273.166.662)          |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | -                      |  | <b>14.000.000.000</b>  |  |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                      |  | 14.000.000.000         |  |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>      | <b>400</b> |             | <b>258.657.009.324</b> |  | <b>225.641.192.338</b> |  |
| <b>I. Vốn cổ phần</b>                         | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>258.657.009.324</b> |  | <b>225.641.192.338</b> |  |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 156.899.990.000        |  | 149.999.080.000        |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 43.161.181.303         |  | 43.282.931.303         |  |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 7.293.278.290          |  | 5.940.917.770          |  |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1.072.893.087          |  | 667.184.932            |  |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 50.229.666.644         |  | 25.751.078.333         |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>421.132.519.807</b> |  | <b>399.178.525.632</b> |  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                        | 31/12/2014   | 31/12/2013 |
|------------------------|--------------|------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | -            | 58.598.872 |
| 2. Ngoại tệ các loại   |              |            |
| - Đô la Mỹ (USD)       | 37.255       | 198.245    |
| - Euro (EUR)           | 1.300.101,26 | 1.278      |

Phạm Thế Tài  
 Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ  
 Kế toán trưởng

Lê Bá Phương  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 23 tháng 3 năm 2015





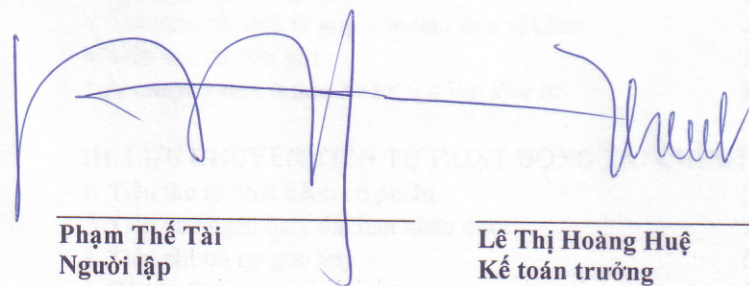
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 2014                  | 2013                  |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             |                       |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng  | 01    |             | 543.031.072.447       | 455.957.125.283       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | 276.317.900           | 1.605.705.950         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)                              | 10    |             | 542.754.754.547       | 454.351.419.333       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 451.756.074.297       | 370.066.516.049       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                                | 20    |             | 90.998.680.250        | 84.284.903.284        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 17          | 619.695.639           | 299.102.309           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 18          | 8.388.009.569         | 25.257.886.554        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 7.778.831.540         | 18.093.297.981        |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 16.066.225.191        | 15.235.071.603        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 11.515.740.320        | 10.342.950.051        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 55.648.400.809        | 33.748.097.385        |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 1.187.813.736         | 4.464.461.522         |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 1.425.549.509         | 7.380.941.850         |
| 13. Lỗ khác (40=31-32)   | 40    | 19          | (237.735.773)         | (2.916.480.328)       |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                               | 50    |             | 55.410.665.036        | 30.831.617.057        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 20          | 12.304.975.583        | 3.784.406.660         |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)             | 60    |             | <b>43.105.689.453</b> | <b>27.047.210.397</b> |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 21          | <b>2.853</b>          | <b>1.803</b>          |



Phạm Thế Tài  
Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng



  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2015

11250  
CHI NH  
CÔNG  
H NH  
ELIT  
VIỆT  
- TP



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>2014</b>             | <b>2013</b>             |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                        |              |                         |                         |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>   | <i>01</i>    | <i>55.410.665.036</i>   | <i>30.831.617.057</i>   |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                      |              |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 29.120.684.366          | 19.557.765.754          |
| Các khoản dự phòng   | 03           | 2.412.207.901           | 1.283.859.204           |
| Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      | 04           | 120.196.719             | (133.941.134)           |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05           | 1.065.276.047           | 10.532.652.308          |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 7.778.831.540           | 18.093.297.981          |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>  | <i>08</i>    | <i>95.907.861.609</i>   | <i>80.165.251.170</i>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09           | (3.359.494.453)         | 9.602.840.746           |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10           | (39.948.509.714)        | 4.152.891.317           |
| Thay đổi các khoản phải trả  | 11           | (2.432.878.916)         | 18.710.144.213          |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12           | (717.979.229)           | (6.511.803.956)         |
| Lãi vay đã trả   | 13           | (7.792.878.311)         | (18.222.890.736)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14           | (12.750.527.299)        | (2.126.565.469)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 15           | -                       | 24.000.000              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                   | 16           | (2.019.660.807)         | (202.030.000)           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                     | <i>20</i>    | <i>26.885.932.880</i>   | <i>85.591.837.285</i>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |              |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                         | 21           | (15.863.435.447)        | (17.156.001.464)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                  | 22           | 269.614.546             | 3.270.701.832           |
| 3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn  | 23           | (5.000.000.000)         | -                       |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 26           | 12.323.196.655          | 15.329.283.345          |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi   | 27           | 20.585.075              | 21.752.011              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                         | <i>30</i>    | <i>(8.250.039.171)</i>  | <i>1.465.735.724</i>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |              |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 31           | 6.779.160.000           | -                       |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                  | 33           | 463.603.127.686         | 369.858.941.146         |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34           | (472.810.117.300)       | (454.343.965.603)       |
| 4. Cổ tức đã trả   | 36           | (14.914.283.000)        | -                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                      | <i>40</i>    | <i>(17.342.112.614)</i> | <i>(84.485.024.457)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b> | <b>50</b>    | <b>1.293.781.095</b>    | <b>2.572.548.552</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b>    | <b>5.267.716.994</b>    | <b>2.712.369.434</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</b>                    | <b>61</b>    | <b>18.988.825</b>       | <b>(17.200.992)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>         | <b>70</b>    | <b>6.580.486.914</b>    | <b>5.267.716.994</b>    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

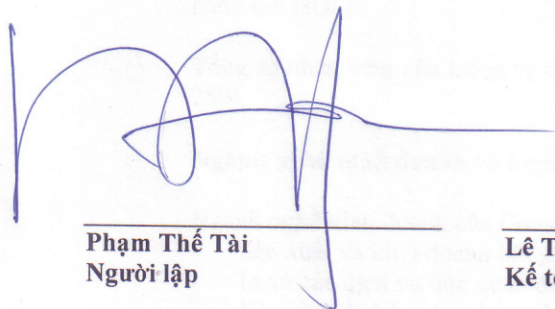
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 1.397.614.678 đồng (năm 2013: 434.244.676 đồng), là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Phạm Thế Tài**  
Người lập



**Lê Thị Hoàng Huệ**  
Kế toán trưởng



**Lê Bá Phương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 281 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 269).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

125  
HI N  
CÔN  
H NH  
ELC  
VIỆT  
- TP



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | 2014<br><u>Số năm</u> | 2013<br><u>Số năm</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 25                | 6 - 35                |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 15                | 3 - 20                |
| Thiết bị văn phòng         | 4 - 8                 | 6 - 10                |
| Phương tiện vận tải        | 5 - 10                | 3 - 5                 |
| Tài sản khác               | 8                     | 4 - 7                 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2014                  | 31/12/2013                  |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                            | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Tiền mặt                   | 204.736.400                 | 232.158.600                 |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.375.750.514               | 5.035.558.394               |
| Các khoản tương đương tiền | 5.000.000.000               | -                           |
|                            | <u><b>6.580.486.914</b></u> | <u><b>5.267.716.994</b></u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại bằng VND, có thời gian đáo hạn trong vòng một tháng và hưởng lãi suất 4,5% một năm.

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng VND, có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng và hưởng lãi suất 5,2% một năm.

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2014                   | 31/12/2013                   |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Hàng mua đang đi đường               | 20.088.374.598               |                              |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 42.837.754.712               | 38.505.540.865               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 257.128.061                  | 90.094.504                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 126.690.015                  |                              |
| Thành phẩm                           | 20.589.012.576               | 5.354.814.879                |
|                                      | <u><b>83.898.959.962</b></u> | <u><b>43.950.450.248</b></u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị văn<br>phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                              |                               |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2014                  | 104.890.626.363                      | 167.390.639.332               | 1.182.743.135                | 7.509.807.324                 | 193.710.000            | 281.167.526.154        |
| Tăng trong năm                       | 2.491.893.636                        | 2.940.543.082                 | 300.571.500                  | 575.454.545                   | -                      | 6.308.462.763          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 1.322.174.000                        | 12.220.043.071                | -                            | 1.310.709.091                 | -                      | 14.852.926.162         |
| Thanh lý                             | -                                    | (2.450.326.059)               | (330.345.750)                | (171.000.000)                 | -                      | (2.951.671.809)        |
| Tại ngày 31/12/2014                  | <u>108.704.693.999</u>               | <u>180.100.899.426</u>        | <u>1.152.968.885</u>         | <u>9.224.970.960</u>          | <u>193.710.000</u>     | <u>299.377.243.270</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                              |                               |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2014                  | 16.243.806.251                       | 39.426.756.410                | 407.595.425                  | 2.087.000.099                 | 72.707.544             | 58.237.865.729         |
| Khấu hao trong năm                   | 7.908.631.525                        | 19.755.825.198                | 196.134.681                  | 1.186.209.058                 | 24.213.735             | 29.071.014.197         |
| Thanh lý                             | -                                    | (1.371.034.298)               | (130.823.216)                | (94.338.627)                  | -                      | (1.596.196.141)        |
| Tại ngày 31/12/2014                  | <u>24.152.437.776</u>                | <u>57.811.547.310</u>         | <u>472.906.890</u>           | <u>3.178.870.530</u>          | <u>96.921.279</u>      | <u>85.712.683.785</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                              |                               |                        |                        |
| Tại ngày 31/12/2014                  | <u>84.552.256.223</u>                | <u>122.289.352.116</u>        | <u>680.061.995</u>           | <u>6.046.100.430</u>          | <u>96.788.721</u>      | <u>213.664.559.485</u> |
| Tại ngày 31/12/2013                  | <u>88.646.820.112</u>                | <u>127.963.882.922</u>        | <u>775.147.710</u>           | <u>5.422.807.225</u>          | <u>121.002.456</u>     | <u>222.929.660.425</u> |

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian hữu dụng ước tính trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm với số tiền là 6.958.789.457 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 213.664.559.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 222.929.660.425 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 415.777.442 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 889.625.770 đồng).

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Tại ngày 01/01/2014           | 188.834.250              |
| Tăng trong năm                | 200.000.000              |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>388.834.250</u>       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Tại ngày 01/01/2014           | 88.341.068               |
| Khấu hao trong năm            | 49.670.169               |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>138.011.237</u>       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>250.823.013</u>       |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>100.493.182</u>       |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không có).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ | 9.851.950.360         | 6.558.480.907         |
| Chi phí sửa chữa nhà máy               | 4.055.990.913         | 5.567.061.761         |
|  | <b>13.907.941.273</b> | <b>12.125.542.668</b> |

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Vay ngắn hạn                              | 92.644.582.937        | 73.438.850.738        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 43.964.085.918        | 73.438.850.738        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam     | 48.680.497.019        | -                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                    | -                     | 14.386.471.653        |
|   | <b>92.644.582.937</b> | <b>87.825.322.391</b> |

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VND với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,0% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 7, 8 và 9).

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VND với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 6, 8 và 9).

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2014           | 31/12/2013           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.186.107.823        | 1.837.518.320        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.740.549.038        | 3.186.100.754        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 34.750.332           | 31.631.927           |
|                            | <b>4.961.407.193</b> | <b>5.055.251.001</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. VỐN CỔ PHẦN****Thay đổi trong vốn cổ phần**

|                     | Vốn điều lệ     | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                     | VND             | VND                  | VND                   | VND                    | VND                               | VND              |
| Tại ngày 01/01/2013 | 149.999.080.000 | 43.282.931.303       | 5.940.917.770         | 667.184.932            | (1.296.132.064)                   | 198.593.981.941  |
| Lợi nhuận trong năm | -               | -                    | -                     | -                      | 27.047.210.397                    | 27.047.210.397   |
| Tại ngày 31/12/2013 | 149.999.080.000 | 43.282.931.303       | 5.940.917.770         | 667.184.932            | 25.751.078.333                    | 225.641.192.338  |
| Tăng vốn            | 6.900.910.000   | (121.750.000)        | -                     | -                      | -                                 | 6.779.160.000    |
| Lợi nhuận trong năm | -               | -                    | -                     | -                      | 43.105.689.453                    | 43.105.689.453   |
| Trích lập các quỹ   | -               | -                    | 1.352.360.520         | 405.708.155            | (2.434.248.935)                   | (676.180.260)    |
| Trả thù lao         | -               | -                    | -                     | -                      | (1.192.944.207)                   | (1.192.944.207)  |
| Trả cổ tức          | -               | -                    | -                     | -                      | (14.999.908.000)                  | (14.999.908.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 156.899.990.000 | 43.161.181.303       | 7.293.278.290         | 1.072.893.087          | 50.229.666.644                    | 258.657.009.324  |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã đồng ý thông qua việc phát hành thêm 690.091 cổ phiếu mới, tương ứng tổng giá trị phát hành là 6.900.910.000 đồng cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký và phát hành thêm 690.091 cổ phiếu này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 6 năm 2014, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2013 như sau:

- Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 1.352.360.520 đồng, 405.708.155 đồng và 676.180.260 đồng.
- Công ty trả thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2013 với số tiền là 1.192.944.207 đồng.
- Công ty công bố chia cổ tức với số tiền 14.999.908.000 đồng. Phần lớn cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong năm.

**Cổ phiếu**

|  | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành      | 15.689.999 | 14.999.908 |
| Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.689.999 | 14.999.908 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND)                    | 10.000     | 10.000     |

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 156.899.990.000 đồng đã được các cổ đông góp đầy đủ.

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bìa và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 2014                  | 2013                  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                | 55.410.665.036        | 30.831.617.057        |
| Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế                   |                       |                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ         | 425.246.705           | 352.340.354           |
| Trừ: Lỗ kết chuyển                                  | -                     | (16.046.330.773)      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                           | <b>55.835.911.741</b> | <b>15.137.626.638</b> |
| Thuế suất   | 22%                   | 25%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                   | <b>12.283.900.583</b> | <b>3.784.406.660</b>  |
| Điều chỉnh cho năm trước                            | 21.075.000            | -                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>12.304.975.583</b> | <b>3.784.406.660</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

**21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | 2014           | 2013           |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 43.105.689.453 | 27.047.210.397 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15.109.566     | 14.999.908     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>2.853</b>   | <b>1.803</b>   |

**22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|   | 2014          | 2013          |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 1.480.050.300 | 1.471.501.368 |

.Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Trong vòng một năm             | 1.918.636.380         | 1.480.050.376         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 7.674.545.520         | 7.631.142.864         |
| Sau năm năm                    | 42.758.288.280        | 44.474.448.297        |
|                                | <b>52.351.470.180</b> | <b>53.585.641.537</b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

**ĐÓNG CHỮ RÁCH ĐỀ VI**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và vốn cổ phần (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 31/12/2014             | 31/12/2013             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Các khoản vay                           | 92.644.582.937         | 101.825.322.391        |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.580.486.914          | 5.267.716.994          |
| Nợ thuần                                | 86.064.096.023         | 96.557.605.397         |
| Vốn chủ sở hữu                          | <u>258.657.009.324</u> | <u>225.641.192.338</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u><b>0,33</b></u>     | <u><b>0,43</b></u>     |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ                |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | 31/12/2014                    | 31/12/2013                    |
|                                      | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.580.486.914                 | 5.267.716.994                 |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000                 | -                             |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 90.160.863.516                | 93.846.787.030                |
| Các khoản ký quỹ                     | <u>75.000.000</u>             | <u>75.000.000</u>             |
|                                      | <u><b>101.816.350.430</b></u> | <u><b>99.189.504.024</b></u>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                               |                               |
| Các khoản vay                        | 92.644.582.937                | 101.825.322.391               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 55.697.968.824                | 58.482.621.070                |
| Chi phí phải trả                     | <u>1.159.635.303</u>          | <u>1.450.342.456</u>          |
|                                      | <u><b>149.502.187.064</b></u> | <u><b>161.758.285.917</b></u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|          | Tài sản     |               | Công nợ        |                |
|----------|-------------|---------------|----------------|----------------|
|          | 31/12/2014  | 31/12/2013    | 31/12/2014     | 31/12/2013     |
|          | VND         | VND           | VND            | VND            |
| Đô la Mỹ | 797.444.560 | 4.170.285.186 | 13.344.782.218 | 39.395.816.067 |
| Euro     | 2.637.722   | 37.021.235    | -              | -              |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 125.473.377 đồng (năm 2013: 352.255.309 đồng).

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 1.852.891.659 đồng (năm 2013: 2.036.506.448 đồng).

002  
NH  
TY  
HUUH  
TE  
AM  
ĐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>31/12/2014</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b>              | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> | <b>Tổng</b>                    |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
|                                      | <b><u>VND</u></b>              | <b><u>VND</u></b>     | <b><u>VND</u></b>              |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                |                       |                                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.580.486.914                  | -                     | 6.580.486.914                  |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000                  | -                     | 5.000.000.000                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 90.160.863.516                 | -                     | 90.160.863.516                 |
| Các khoản ký quỹ                     | 75.000.000                     | -                     | 75.000.000                     |
|                                      | <b><u>101.816.350.430</u></b>  | <b><u>-</u></b>       | <b><u>101.816.350.430</u></b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                                |                       |                                |
| Các khoản vay                        | 92.644.582.937                 | -                     | 92.644.582.937                 |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 55.697.968.824                 | -                     | 55.697.968.824                 |
| Chi phí phải trả                     | 1.159.635.303                  | -                     | 1.159.635.303                  |
|                                      | <b><u>149.502.187.064</u></b>  | <b><u>-</u></b>       | <b><u>149.502.187.064</u></b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b><u>(47.685.836.634)</u></b> | <b><u>-</u></b>       | <b><u>(47.685.836.634)</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| 31/12/2013                           | Dưới 1 năm<br>VND       | Từ 1 đến 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND             |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                         |                         |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.267.716.994           | -                       | 5.267.716.994           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 93.846.787.030          | -                       | 93.846.787.030          |
| Các khoản ký quỹ                     | 75.000.000              | -                       | 75.000.000              |
|                                      | <b>99.189.504.024</b>   | <b>-</b>                | <b>99.189.504.024</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                         |                         |                         |
| Các khoản vay                        | 87.825.322.391          | 14.000.000.000          | 101.825.322.391         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 58.482.621.070          | -                       | 58.482.621.070          |
| Chi phí phải trả                     | 1.450.342.456           | -                       | 1.450.342.456           |
|                                      | <b>147.758.285.917</b>  | <b>14.000.000.000</b>   | <b>161.758.285.917</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(48.568.781.893)</b> | <b>(14.000.000.000)</b> | <b>(62.568.781.893)</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Ông Đoàn Văn Đạo

Bà Đinh Thị Mai Thảo

**Mối quan hệ**

Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vợ của nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|  | 2014<br>VND | 2013<br>VND    |
|--|-------------|----------------|
| <b>Thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> |             |                |
| Bà Đinh Thị Mai Thảo                                 | -           | 27.652.480.000 |

**Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Bà Đinh Thị Mai Thảo

|                |                |
|----------------|----------------|
| 12.323.196.655 | 15.329.283.345 |
|----------------|----------------|

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

|  | 2014<br>VND          | 2013<br>VND          |
|--|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng của Ban Giám đốc           | 2.344.681.106        | 1.434.311.721        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 743.250.930          | 321.000.000          |
|  | <b>3.087.932.036</b> | <b>1.755.311.721</b> |

0112500-  
CHI NHÁ  
CÔNG T  
CH NHIỆM H  
ELOIT  
VIỆT NA  
TP. HC



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

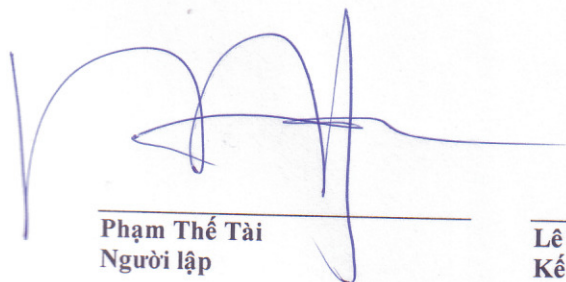
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                              | 31/12/2014 | 31/12/2013     |
|------------------------------|------------|----------------|
|                              | VND        | VND            |
| <b>Tạm ứng cho nhân viên</b> |            |                |
| Ông Đoàn Văn Đạo             | -          | 6.896.571.475  |
| <b>Phải thu khác</b>         |            |                |
| Bà Đinh Thị Mai Thảo         | -          | 12.323.196.655 |


**25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 23 tháng 3 năm 2015.

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng



  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2015

